

KINH DỊCH VÀ LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG VIỆT NAM

NGUYỄN TÀI THƯ (*)

Theo tác giả, các nhà tư tưởng Việt Nam tìm đến “Kinh Dịch” là để biết được lẽ biến hóa của trời đất, vạn vật, để nâng cao năng lực tư duy. Nhiều nhà tư tưởng Việt Nam, như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Phan Bội Châu,... đã kế thừa dịch lý, vận dụng và phát triển nó thành công. Điều đó không chỉ làm lợi cho sự phát triển của tư duy dân tộc, thêm chất triết học cho tư tưởng dân tộc, mà còn góp phần làm phong phú thêm tư tưởng của Dịch học. Do vậy, bài viết tập trung vào 3 vấn đề sau: 1) Nhà tư tưởng Việt Nam thời cổ trung đại đến với “Dịch” như là đến với một phương pháp tư duy triết học cần thiết; 2) Tư tưởng biến dịch, chỗ dựa về tư duy và hành động của con người Việt Nam trong lịch sử; 3) Những yếu tố triết học trong “Dịch truyện” – Một tiền đề lý luận cho việc hình thành tư tưởng triết học Việt Nam.

 Kinh Dịch là tác phẩm cổ điển của phương Đông thu hút được sự chú ý của nhiều người xưa nay. Người ta đã tìm đến “Dịch” với nhiều mục đích khác nhau, có người là để bói toán, có người là để trau dồi đạo đức, có người là để có cơ sở làm nhà, trị bệnh, v.v.. Khác với số họ, các nhà tư tưởng Việt Nam tìm đến *Kinh Dịch* là để biết được lẽ biến hóa của trời đất, vạn vật, để nâng cao năng lực tư duy. Nhiều nhà tư tưởng Việt Nam đã kế thừa dịch lý, vận dụng và phát triển nó. Việc làm đó là có ý nghĩa, đòi hỏi có một sự nghiên cứu và đánh giá.

1. Nhà tư tưởng Việt Nam thời cổ trung đại đến với “Dịch” như là đến với một phương pháp tư duy triết học cần thiết

Vào khoảng thế kỷ I, đầu thời Bắc thuộc, Nho giáo truyền vào Việt Nam. Một số người Việt Nam bắt đầu học Nho. Đó là các thư lại người Việt làm việc trong hệ thống cai trị của người Hán, là con em các nhà giàu có, học để có điều

kiện đi thi và hy vọng đậu đạt để được bổ làm quan. Bên cạnh đó, cũng có người học Nho là để có thêm kiến thức, để có thể làm được một số việc khác. Song, sự hiểu biết Nho của người Việt lúc bấy giờ không ngoài những điều phổ thông có trong các tập tư liệu do người Hán soạn ra từ các quyển trong “Lục kinh” (*Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân Thu*) để giảng dạy. Họ chưa có điều kiện đi sâu tìm hiểu nội dung của bất cứ quyển sách nào trong các tác phẩm kinh điển của Nho gia kể trên. Cuối thế kỷ II - đầu thế kỷ III, Thái thú Sĩ Nhiếp (士變) giảng kinh *Xuân Thu* ở Giao Chỉ. Sau đó, một quan lại nhà Ngô là Ngưu Phiên (虞翻), do can gián mà có lỗi với triều đình, bị Ngô Tôn Quyền đày đến Giao Châu làm Thứ sử, ở đây ông đã giảng *Kinh Dịch* (易經). Ở cả hai giảng đường trên, người đến nghe rất đông, nhưng đấy chỉ là những người Hán ở Giao Chỉ. Còn người Việt thì chưa có ai đủ điều kiện để nghe những giảng giải như vậy.

(*) Giáo sư, tiến sĩ, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

Người Việt chủ động tìm đến Nho giáo là khi Việt Nam giành được độc lập dân tộc ở đầu thế kỷ X. Từ chỗ là công cụ tinh thần của người Hán, lúc này, Nho giáo lại trở thành một nhu cầu thiết thân của người Việt. Có bước ngoặt như thế là bởi vì, Nho giáo là một học thuyết trị nước phù hợp nhất ở một đất nước có chính thể là chế độ phong kiến quân chủ tông pháp trung ương tập quyền như các triều đại Trung Quốc từ Hán về sau. Khi cai trị Việt Nam, các triều đình Trung Quốc đã di thực chế độ kinh tế - chính trị này vào đất Việt, khiến cho khi Việt Nam giành được độc lập dân tộc thì chế độ đó đã như là một thực thể chính trị - xã hội hiển nhiên, chỉ cần thay đổi chủ nhân từ Hán sang Việt là có thể vận hành, vì vậy Nho giáo vẫn được tiếp tục coi trọng. Các triều đình phong kiến Việt Nam đã dùng Nho giáo làm nền tảng tinh thần để xây dựng xã hội và đào tạo con người, đã lấy kiến thức Nho giáo làm tài liệu cho học tập, thi cử và cất nhắc quan lại các cấp. Vì vậy, người học Nho mỗi lúc một nhiều, số Nho sĩ am hiểu nội dung các tác phẩm kinh điển của Nho giáo ngày một đông và theo đó, ảnh hưởng của Nho giáo đến xã hội Việt Nam ngày một sâu rộng.

Nói đến tài liệu kinh điển của nhà Nho, trước hết, chúng ta phải nói tới *Ngũ kinh*. Nội dung của đa số tác phẩm trong bộ sách này là những kiến thức được đúc kết từ nhận thức và thực tiễn xã hội. *Kinh Thi* (詩經) là tổng tập thơ ca sớm nhất của Trung Quốc dưới hình thức nghệ thuật, nó phản ánh bộ mặt xã hội đương thời, như quan hệ giai cấp, sinh hoạt chính trị, chế độ kinh tế và tình hình sản xuất, qua đó chỉ ra những nghĩa vụ cần có của con người. *Kinh Thư* (書經)

còn gọi là *Thượng thư* (尚書), là cuốn sách sử ghi chép các sự kiện lịch sử trong thời thượng cổ của Trung Quốc; ở đó cho thấy các tư tưởng xem quyền vua là do Thần trao cho (君權神授), tư tưởng về nguyên nhân hưng suy của các triều đại, tư tưởng về đạo đức xã hội, nghĩa là những tư tưởng về chính trị - xã hội của một thời đại. Bộ *Tam lễ* (三禮) gồm các cuốn *Nghi lễ* (儀禮), *Châu Lễ* (周禮), *Lễ kí* (禮記) là các tác phẩm dưới hình thức lễ nghi, tập tục trình bày về luân lý đạo đức và tư tưởng chính trị - xã hội. *Xuân Thu* (春秋) là cuốn sách sử biên niên ghi chép sự việc của nước Lỗ thời Xuân Thu, qua đó nêu lên lẽ thị phi, điều đạo nghĩa và cách quản trị người. Nhìn chung, các tác phẩm kinh điển trên đã đưa lại cho người đọc những hiểu biết về hoạt động chính trị - xã hội, những ý thức về trật tự xã hội và những trách nhiệm cần có của con người đối với xã hội. Nhưng con người là một động vật có ý thức, trong hành động, nó cần biết cách lựa chọn các tình huống, biết cái lợi (cát 吉) để theo, biết cái hại (hung 凶) để tránh. *Kinh Dịch* đã đáp ứng được yêu cầu này. Vì vậy, *Dịch* trở thành một cuốn sách không thể thiếu được của người phương Đông. Đã học các sách *Thi*, *Thư*, *Lễ*, *Xuân Thu* thì không thể không học *Dịch*.

Kinh Dịch là một tác phẩm được cấu tạo đặc biệt. Nó gồm 2 phần là phần “*Kinh*” (經) và phần “*Truyện*” (傳). Phần “*Kinh*” gồm các “quẻ” (卦), các “hào” (爻), “lời quẻ” (卦辭), “lời hào” (爻辭) và quá trình hình thành của nó là: từ 2 vạch cơ bản là “âm” (--) và dương (—), còn gọi là “hào âm” (陰爻) và “hào dương” (陽爻), đem chồng lên nhau theo các trật tự khác nhau từng 3 cái một thành ra 8 quẻ cơ bản (八卦) gồm “*Kiên*” (乾 ☰, tượng trưng

cho trời), “Khôn” (坤 ☷, tượng trưng cho đất), “Chấn” (震 ☳, tượng trưng cho sấm sét), “Tốn” (巽 ☴, tượng trưng cho gió), “Khảm” (坎 ☵, tượng trưng cho nước), “Ly” (離 ☲, tượng trưng cho lửa), “Cấn” (艮 ☶, tượng trưng cho núi), “Đoài” (兌 ☱, tượng trưng cho đầm nước). Rồi từ 8 quẻ cơ bản ấy, lần lượt đem chồng lên nhau từng đôi một, thành ra 64 quẻ kép (64 卦組). Bản thân 8 quẻ đơn và 64 quẻ kép ấy là những ký hiệu tượng trưng được rút ra từ sự vật của thế giới hiện thực. “Thuyết quái truyện” (說卦傳) viết: “Xem xét sự biến đổi của âm dương mà xây dựng quẻ” (觀變於陰陽而立卦). Chúng hàm chứa triết lý tượng trưng của thế giới hiện thực. Nhưng với 8 quẻ đơn, 64 quẻ kép và 384 hào (mỗi quẻ kép có 6 hào, 64 quẻ kép là 384 hào), cùng với sự thúc đẩy, thay thế nhau của chúng ở phần “Kinh” không thể nào nói rõ, nói hết được sự vận động, biến hóa muôn màu, muôn vẻ của thế giới hiện thực. Vì vậy, nó phải bổ sung thêm bằng các yếu tố thần bí, siêu hiện thực. Tuy vậy, ở phần “Dịch truyện” (易傳) có 10 thiên (十翼), gồm “Thoán từ” thượng hạ (彖辭上下), “Tượng từ” thượng hạ (象辭上下), “Hệ từ” thượng hạ (系辭上下), “Văn ngôn” (文言), “Thuyết quái” (說卦), “Tự quái” (序卦) và “Tạp quái” (雜卦) là những thiên sách giải thích phần “Kinh”, do các nhà Nho trước Tần sáng tác(1). Ở đó, tác giả “Dịch truyện” vừa căn cứ vào các hào, các quẻ của phần “Kinh” để giải trình, vừa dựa vào những nhận thức về sự vận động, biến hóa của thế giới hiện thực mà con người quan sát được làm cơ sở để diễn giải, phát huy. Cơ sở sau đã là điều kiện để nâng cao trình độ tư duy lý luận của *Dịch*.

Hình thức cao của tư duy lý luận là triết học. Hình thái ý thức triết học (philosophy) mới được du nhập vào phương Đông ở thời cận đại, nhưng tư tưởng triết học thì trong truyền thống văn hóa phương Đông đã có. Tư tưởng triết học đó xuất hiện trong nhiều tác phẩm cổ đại của Trung Quốc và rõ rệt là ở *Kinh Dịch*. Các nhà nghiên cứu triết học Trung Quốc đã thừa nhận vấn đề này. Phùng Hữu Lan (馮友蘭), nhà lịch sử triết học Trung Quốc nổi tiếng thời hiện đại đã nói: “Trong sự giải thích *Châu Dịch*, “Dịch truyện” đã biểu đạt quan điểm triết học của mình và đã hình thành một hệ thống thế giới quan. Như vậy, “Dịch truyện” đã trở thành những sáng tác có hệ thống triết học. Trong hệ thống này, đặc biệt là biểu hiện trong “Hệ từ truyện”” (這些易傳在對於周易的解釋中，表達了哲學觀點，並且形成了一種世界觀體系。這樣，易傳就成了一套具有哲學體系的著作。這個體系特別表達在系辭傳中)(2). Ông còn nói: “Từ góc độ lịch sử triết học, điều quan trọng của “Dịch truyện” không phải là ở giáo huấn đạo đức, mà là ở vũ trụ quan và tư tưởng biện chứng của nó” (以哲學的角度看，易傳的重要不在於這些道德教訓，而在于它的宇宙觀和辯證法思想)(3). Trương Thiện Văn (張善文) trong *Châu Dịch từ điển* (周易辭典) nói: “Sáng tác của *Châu Dịch* tuy dùng để bói toán,

(1) Các sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên (司馬天), *Hán thư* của Ban Cố (班固) đều nói Khổng Tử lúc cuối đời soạn “Dịch truyện”. Nhưng cách nhìn của đa số học giả Trung Quốc cận hiện đại thì cho rằng “Dịch truyện” là do các nhà Nho thời giữa Xuân Thu – Chiến Quốc biên soạn.

(2) 馮友蘭《中國哲學史新編》(上)1988.人民出版社, 北京, 642-643頁。

(3) 如上。

nhưng thực chất của nó là hàm chứa ý nghĩa triết học sâu xa” (周易的創制雖是以卜筮為用，其實質乃含藏著深遠的哲學意義)(4). Vì Chính Thông (韋政通) trong *Trung Quốc triết học từ điển* (中國哲學辭典) cũng đã nói: “Kinh, Truyện của *Dịch*, có thể nói là một kho quan niệm của triết học cổ đại, trong đó bao hàm các khái niệm phong phú của vũ trụ luận, siêu hình học và triết học nhân sinh, đặc biệt là vũ trụ luận và siêu hình học thì các nhà triết học Tần, Hán về sau rất ít người không chịu ảnh hưởng của nó” (易的經、傳可以說是古代哲學的一個觀念之庫，其中抱括宇宙論、形上學、秦漢以來的哲學家，很少能不受其影響)(5). Những nhận định trên là có cơ sở. Vì vậy, có thể nói, chất triết học là điều cơ bản làm tăng giá trị của *Dịch*.

Với những giá trị như thế, *Dịch* đã có sức hút lớn đối với các nhà tư tưởng Việt Nam trong lịch sử. Có thể nói, hầu hết các nhà tư tưởng lớn của Việt Nam ở các thời đại đều có sự gắn bó với *Dịch*. Họ yêu mến *Dịch* và luôn tìm đến *Dịch*. Nguyễn Trãi (阮瑋) ở thế kỷ XV đã từng nói:

“Tỏ tường phiên sách con Châu Dịch

Bàn bạc lòng nhân cái quít chè”

(明了周易一篇書

論談閒心那壺茶)(6)

và:

“Ngày nhàn mở quyển xem Châu Dịch

Đêm vắng tìm mai bạn Lão Bô”

(閑日開卷看周易

夕寂尋梅跟林逋當友人)(7)

Nguyễn Bình Khiêm (阮秉謙) ở thế kỷ XVI luôn nhắc tới Thiệu Ung (邵雍), nhà Lý học có sở trường về Tượng số học (象數學) của *Dịch* học:

“Hành oa song kẻ Nghiêu Phu lạc

Lộ hạng đàn biểu Nhan Tử bản”

(行窩窗幾堯夫樂

陋巷單瓢顏子貧)(8)

Khi đi khi ở, lúc bên cửa sổ lúc ngồi trên ghế đều có thú vui của Nghiêu Phu (Thiệu Ung)

Ở hẻm nhỏ với bầu nước yên với cái nghèo của Nhan Tử

và:

“Nhàn trung tự đắc Nghiêu phu lạc

Thời dã quai ngâm, nhất thất hư”

(閑中自得堯夫樂

時打乖吟一室虛)(9)

Ngày nhàn được cái vui của Nghiêu phu

Lúc ngâm nga như Nghiêu phu trong nhà vắng

Lê Quý Đôn (黎貴敦) ở thế kỷ XVIII có cuốn *Dịch phu tùng thuyết* (易膚叢說). Nguyễn Nha (阮衙) cũng ở thế kỷ XVIII có cuốn *Dịch phu tùng ký* (易膚叢記). Cao Bá Quát (高伯适) ở thế kỷ XIX cũng có lúc phải tìm đến *Dịch*:

“Hổ tọa hữu thời khai Dịch giảng”

(虎座有時開易講)(10)

Ngồi đệm da hổ có lúc mở *Kinh Dịch* ra giảng giải

Phan Bội Châu (潘佩珠), nhà cách mạng dân tộc và là nhà Nho ở đầu thế kỷ XX, đến cuối đời vẫn còn tập trung nghiên

(4) 張善文《周易辭典》上海古籍出版社459頁。

(5) 韋政通《中國哲學辭典》1983，臺北大林學術叢刊9，397頁。

(6) *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr.422. Phần chữ Hán do người viết dịch.

(7) *Nguyễn Trãi toàn tập*, Sđd., tr.401. Phần chữ Hán do người viết dịch.

(8) Nguyễn Bình Khiêm. *Bạch Vân am thi tập*, “Tự thuật” (chữ Hán), bài 8, 9.

(9) Nguyễn Bình Khiêm. *Bạch Vân am thi tập*, “Tự thuật” (chữ Hán), bài 8, 9.

(10) Cao Bá Quát *thi tập*, “Nhàn vịnh”, bài 2.

cứu *Dịch* và viết nên cuốn *Ngọn đèn Dịch học* (易學燈), v.v.. Việc làm của các nhân vật trên đã đưa tư tưởng triết học của *Dịch* vào lịch sử tư tưởng dân tộc, làm phong phú tư tưởng của dân tộc Việt Nam.

Dịch có vai trò quan trọng đối với các nhà tư tưởng Việt Nam như vậy hẳn không phải là ngẫu nhiên, cũng không phải là do bên ngoài ép buộc, mà là do nguyên nhân nội tại. Sự biến đổi của thế giới, của triều đại và của con người nhiều khi vượt ra khỏi phạm vi tư duy của họ, buộc họ phải tìm đến một lý thuyết nào đó có thể giải đáp. Mặt khác, với tư cách nhà tư tưởng, họ thấy có ý thức trách nhiệm trước đất nước, trước xã hội và con người, thấy phải làm sao để khỏi có những ngang trái, để sự việc được diễn ra theo đúng lý của nó. Họ phải tư duy tìm đường. *Kinh Dịch* là một chỗ dựa cho họ. Phan Bội Châu đã từng nói: “Chúng ta tham khảo chiết trung ở trong các nhà triết học Đông phương, vừa tinh vi vừa thiết thực, vừa thấu lý vừa thích dụng, thời chẳng gì bằng *Dịch học*”(11) (我們參考東方哲學家的作品中，不論哪個思想都比不上那個即精微又切實，即達理又實用的易學)。Có thể xem đây là câu giải thích tốt nhất cho sự gắn bó giữa *Kinh Dịch* và các nhà tư tưởng Việt Nam.

2. Tư tưởng biến dịch, chỗ dựa về tư duy và hành động của con người Việt Nam trong lịch sử

Biến đổi là hiện tượng phổ biến của thế giới khách quan, buộc con người phải nhìn nhận, suy xét. Trong buổi ban đầu của lịch sử, người ta chỉ biết thể hiện sự nhìn nhận và suy xét đó thành những biểu tượng, những tri giác đơn giản. Nhưng dần về sau, khi bước vào thời đại văn minh thì những biểu tượng, những

tri giác trên được những người tiên tri, tiên giác trong xã hội đúc kết và tái tạo trong tư duy thành những khái niệm, những mệnh đề, những quy luật để hiểu sự vật cho rõ ràng hơn, vững chắc hơn, đồng thời cũng là để giới thiệu cho nhau, truyền đạt cho nhau những hiểu biết, những cách sống cần có. Các học thuyết về sự biến đổi của thế giới do đó được hình thành.

Các học thuyết như vậy đều xuất hiện ở cả phương Đông và phương Tây. Ở phương Tây, ngay từ thế kỷ V trước CN., Hêraclit đã nêu lên rằng: Vạn vật đều vận động biến hóa không ngừng, như dòng sông chảy “hết thủy đều trôi đi”, mà động lực của sự vận động biến hóa đó là do hai mặt đối lập của sự vật, vừa có sự dựa vào nhau, thống nhất với nhau, vừa chuyển hóa lẫn nhau, tác động lẫn nhau gây nên. Tư tưởng biện chứng chất phác này được hệ thống hóa, khái quát hóa thành các nguyên lý và quy luật vận động phát triển khi có sự hỗ trợ của các thành tựu khoa học tự nhiên và kết quả hoạt động thực tiễn của con người sau này. Ở phương Đông, Ấn Độ và Trung Quốc là hai cái nôi sản sinh ra sớm nhất các học thuyết về sự vận động, biến đổi của sự vật. Ở Ấn Độ, tiêu biểu là Phật giáo, học thuyết này đã nêu lên rằng, vạn vật sản sinh và biến đổi là do sự tác động của nhân duyên, của luật nhân quả tạo nên, có nhân thì có quả, nhân nào quả nấy, một vật vừa là quả của cái trước, đồng thời lại là nhân của cái sau, cứ như thế đi đến vô cùng. Ở Trung Quốc, trình bày về sự biến

(11) Phan Bội Châu toàn tập, Chương Thâu sưu tầm và biên soạn, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1990, t.7, tr.18. Phần Hán dịch là của người viết.

đối của sự vật được thể hiện trong học thuyết Lão Trang, nhất là trong *Kinh Dịch*. Đạo của Lão Tử nhấn mạnh tính chất của các mặt đối lập trong sự vật, chỉ ra rằng, chính chúng đã tạo nên bản thân mỗi một bên đối lập, đồng thời tạo nên sự chuyển hóa giữa chúng: “Cái hữu và cái vô sinh ra nhau, cái khó và cái dễ làm nên nhau, cái dài và cái ngắn tạo thành hình dạng của nhau, cái cao và cái thấp tạo nên độ nghiêng của nhau, âm và thanh cùng hòa với nhau, cái trước và cái sau theo đuổi nhau” (Hữu vô tương sinh, nan dị tương thành, trường đoản tương hình, cao hạ tương khuynh, âm thanh tương hòa, tiền hậu tương tùy-- 有無相生, 難易相成, 長短相形, 高下相傾, 音聲相和, 前後相隨 《老子》第2章). Đạo của Trang Tử nói rõ hơn nguồn gốc của sự sinh ra vật: “Vật sinh ra, nhanh như bay, như chạy, không có cái động nào mà không biến hóa, không khi nào là không dịch đổi” (Vật chi sinh dã, nhược sậu nhược trì, vô động nhi bất biến, vô thời nhi bất di -- 物之生也, 若驟若馳, 無動而不變, 無時而不移 — 《莊子》秋水). Tuy vậy, nói lên sự biến đổi của sự vật thì *Kinh Dịch* vẫn là tác phẩm hàng đầu.

Việt Nam trong lịch sử đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của đạo Phật và đạo Lão - Trang, nhưng nói về sự vận động biến đổi của sự vật thì không có tác phẩm nào có sức thu hút bằng *Kinh Dịch*. *Kinh Dịch* có sức thu hút không phải chỉ vì tính chất bói toán “cát”, “hung” của nó, mà còn là vì và chủ yếu vì nó cung cấp cho con người một lý thuyết tương đối toàn diện về sự biến đổi của sự vật, mà trong lúc này hay lúc khác, ở trường hợp này hay trường hợp khác, khi cần đến người ta đều tìm thấy ở *Dịch* một điều gì đó hữu ích. Chính

vì thế, Cao Bá Quát đã nói:

“Không cần hỏi người mất dê và ông được ngựa

Yên lặng suy xét dịch lý để nghiệm khi cùng khi thông”

(不問亡羊得馬翁

靜推易理驗窮通)(12)

(Nhàn vịnh, b.4)

Câu nói đó của Cao Bá Quát có thể tiêu biểu cho khuynh hướng chung trong sự lựa chọn học thuật của các nhà “Dịch học” Việt Nam trong lịch sử.

Các nhà tư tưởng Việt Nam đến với *Dịch* với nhiều lý do khác nhau. Ở đây, có thể nêu lên một số lý do chủ yếu sau:

Dịch được các Tiên Nho (tác giả “Dịch truyện”) đánh giá cao, cho rằng từ lời nói, hành động đến chế tạo khí vật, hay bói toán của con người, nếu cần đến *Dịch* sẽ được sự trợ giúp. “Hệ từ thượng truyện” nói: “Đạo của Thánh nhân ở trong *Dịch* có bốn: Cần nói năng thì coi trọng ngôn từ của nó, cần hành động thì coi trọng sự biến hóa của nó, cần chế tạo ra khí vật thì coi trọng hình tượng của nó, cần bốc phê thì coi trọng cách bói toán của nó. Cho nên người quân tử sắp có việc phải làm, sắp có hành động phải thực hiện thì dùng lời lẽ để hỏi, tất được sự hưởng ứng. Do đó, không có việc xa gần nào, sâu kín

(12) “Vong dương”: Sách *Liệt Tử*. *Thuyết phù* nói: Người hàng xóm của Dương Tử mất con dê, nhờ người đi tìm. Dương Tử thấy thế nói: Trên đường có nhiều lối rẽ, không biết dê đi theo lối nào mà tìm cho mất công – Biểu hiện của một chủ nghĩa bất khả tri.

“Đắc mã ông”: Ông già ở vùng biên giới mất ngựa rồi lại được ngựa. Điển tích ở trong sách *Hoài Nam Tử* của Lưu An thời Hán. Ý nói may rủi không thể lường được – Một biểu hiện khác của chủ nghĩa bất khả tri.

nào mà không biết được sự việc sẽ đưa lại cho mình” (易有聖人之道四焉：以言者尚其辭，以動者尚其變，以制器者尚其象，以卜筮者尚其占。是以君子將有爲也，將有行也，問焉而又言，其受命也有響，無有遠近幽深，遂知來物)。Lời nhận định trên dựa vào cơ sở thực tế nào và triển vọng thực hiện ở mức độ nào, nhiều khi người ta không cần biết, chỉ biết rằng đây là ý tưởng của Thánh nhân, nên một mực tin theo, làm theo. Một số nhà tư tưởng Việt Nam trong lịch sử đến với *Dịch* cũng là do tác động bởi nguyên nhân trên.

Dịch cho thấy sự cần thiết phải biến đổi khi hoàn cảnh đã lâm vào bế tắc. Trong cuộc sống, có lúc con người ta bất lực trước các thử thách của hoàn cảnh, lúng túng không biết phải làm như thế nào, nếu đến với *Dịch* thì sẽ bắt gặp một sự chỉ dẫn, như là mở đường cho sự đi tới. “*Dịch. Hệ từ hạ truyện*” nói: “Đạo lý của *Dịch* là đến lúc cùng cực thì xuất hiện biến hóa, biến hóa thì sẽ thông suốt, thông suốt thì có thể được lâu dài” (易窮則變，變則通，通則久). Nguyên lý trên đã đề cập đến sự vận động chung của thế giới, cả giới tự nhiên và cuộc sống xã hội của con người mà kinh nghiệm cuộc sống, đôi lúc người ta đã có sự thể nghiệm, nên bản thân nó có sức cảm hóa. Chấp nhận và quán triệt nguyên lý đó, con người không những biết được hướng phải hành động, mà còn vững tin ở hành động của mình. *Dịch* trở nên thân thiết với nhà tư tưởng là vì thế.

Dịch cung cấp cho con người phương pháp để nhận thức được hiện tại. Nhà tư tưởng khi nhận thức thế giới không dừng lại ở hiện tượng, mà là đi sâu vào bản chất của sự vật. Nhưng bản chất của sự vật thì ẩn chứa đằng sau vô số các hiện

tượng bên ngoài và do đó, cần biết cách phát hiện. *Dịch* đã nêu ra các cách đó. Chủ yếu có hai cách. Cách thứ nhất là khảo xét cái đã qua rồi suy ngẫm cái sẽ tới, cái sẽ tới vì vậy có thể được hiển hiện. “*Hệ từ hạ truyện*” của *Dịch* nói: “Khảo xét rõ cái đã qua rồi suy xét cái sắp đến, [như vậy] cái nhỏ nhất sẽ lộ ra, cái u tối sẽ hiển hiện” (夫易，彰往而察來，而微顯闡幽). Nguyên lý trên có ý nghĩa hiện thực của nó, vì vận động của sự vật, bao hàm cả vận động xã hội, có trường hợp được lặp lại, vì phát triển là một chuỗi các vòng khâu của sự vận động, mà một đoạn nào đó của vòng khâu lại quay về cái đã qua, cho nên xét cái đã qua có thể hiểu được một số nào đó của cái sắp tới. Nguyên lý này cũng phù hợp với kinh nghiệm sống của con người, nên dễ được con người tiếp thụ.

Cách thứ hai là so sánh, đối chiếu sự vận động của từng loại quẻ và hào để tìm ra cái chung, rồi từ cái chung đó ứng dụng vào cái cụ thể để lần ra bản chất của cái cụ thể đó. “*Dịch. Hệ từ thượng truyện*” nói: “Năm lần ba lượt biến hóa nghiên cứu, qua lại đan xen mà đoán ra số [cổ thi], hội thông biến hóa chúng thì có thể hình thành bộ mặt của trời đất, truy cứu đến cùng số [cổ thi] thì có thể phán đoán được sự vật trong thiên hạ” (參伍以變，錯綜其數；通其變，遂成天下之文；極其數，遂定天下之象). Phương pháp này tuy gắn với cổ thi, với sự biến dịch của hào trong quẻ, song nó cũng mang hình ảnh của thế giới hiện thực nói chung mà qua đó người ta có thể liên hệ để hiểu được bộ mặt của sự vật trước mắt.

Dịch không những xác lập cách thức của tư duy, mà còn chỉ cho con người biết cơ sở chung cần cho hành động. “*Dịch.*

Thoán truyện” (彖傳) quẻ “Tuỳ” (隨卦 ䷐) nói: “Tuỳ (隨 ䷐), cương (Chấn ䷲) ở dưới nhu (Đoài ䷱), hành động mà vui. Tuỳ rất hanh thông, giữ lấy trình chính, không có hại. Thiên hạ tuỳ thời. Nghĩa của tuỳ thời lớn vậy thay!” (彖曰：隨，剛來而下柔，動而說。隨，大亨，貞無咎，而天下隨時。雖時之義大矣哉!) Nguyên lý này rất có ý nghĩa đối với con người, vì trong hành động, con người thường quen với thói cũ, tư duy cũ, không biết rằng những cái đó đã lạc hậu so với hiện thực đã biến đổi, nếu cứ theo thì sẽ thất bại, ngược lại nếu đổi mới theo thời thì sẽ hứa hẹn nhiều thành công. Nhiều hoạt động thực tiễn của con người đã chứng thực điều trên. *Dịch* chẳng qua chỉ là khái quát hoá và nêu thành nguyên lý. Tự bản thân, nó đã có sức thuyết phục.

Những lợi ích trên của *Dịch* khiến các nhà tư tưởng Việt Nam rất hứng thú với phương pháp tư duy của nó, đã kế thừa phương pháp đó, coi như là một nguồn bồi đắp nên tư duy của mình. Không những thế, họ còn xem phương pháp tư duy của *Dịch* như một cơ sở lý luận cho những hoạt động thực tiễn xã hội của mình. Những việc làm trong lịch sử được ghi chép lại đã chứng tỏ điều này.

Nhưng ảnh hưởng của *Dịch* đối với các nhà tư tưởng Việt Nam không nhất loạt như nhau, mà có đậm nhạt khác nhau, duy vật duy tâm khác nhau, tích cực tiêu cực khác nhau. Điều này một phần là do các Tiên Nho giải thích và phát triển lý luận của *Dịch* trong “*Dịch truyện*” xuất phát từ những điều kiện khác nhau, lập trường khác nhau, quan điểm khác nhau và do đó, tạo nên những định hướng truyền bá khác nhau; phần khác là do các

nhà tư tưởng Việt Nam cũng xuất phát từ những hoàn cảnh khác nhau, lập trường khác nhau để đến với *Dịch* mà tiếp thụ, phát huy những gì của *Dịch* phù hợp với mình. Dưới đây là một số trường hợp tiêu biểu cho việc kế thừa, vận dụng và phát huy tư tưởng biến dịch của *Kinh Dịch* trong lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Trường hợp dễ thấy là, trong khi xem xét sự biến của lịch sử, nhà tư tưởng Việt Nam rút ra được những kết luận, đối chiếu với *Dịch*, thấy *Dịch* trùng hợp với ý của mình, đã sử dụng *Dịch* để trình bày sự nhận thức. Đó là những khi họ tìm nguyên nhân thắng lợi của các cuộc chống ngoại xâm, giành độc lập cho đất nước, kết luận do sự tìm tòi đó thu được, nhà tư tưởng đã dùng hình thức của *Dịch* để diễn tả. Cuối thế kỷ XIII, Trần Quốc Tuấn, vị tổng chỉ huy của các cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông, khi trình bày với vua Trần Anh Tông về kế sách giữ nước, đã nêu lên rằng: Việc chống giặc ngoài để giành thắng lợi thì mỗi thời một khác, thời sau không thể bắt chước thời trước, mà phải xuất phát từ điều kiện cụ thể của thời mình mà có đối sách thích hợp. Ông nói: “Đại khái, giặc cậy trường trận, ta cậy đoản binh. Lấy đoản chế trường là việc thường thấy của binh pháp. Nếu thấy quân địch lướt đến như lửa, như gió thì thế dễ chế ngự. Nếu chúng dùng lối tầm ăn lá, tiến đến từ từ, không hám của dân, không cần thắng nhanh thì phải tuyển dụng tướng tài giỏi, xem xét quyền biến, như đánh cờ, tuỳ thời mà xử lý thích hợp”. (大概彼恃長陣，我恃短兵。以短制長，兵法之常也。祇見彼軍徧至如水如風，其勢易制。若用蠶食緩行，不務民財，不求速勝，則拔用良將，

觀其權變，如圍棋然，隨時制宜)(13). Ở thế kỉ XV, Nguyễn Trãi khi phân tích tình hình của cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược cũng đã nói: “Thời sao! Thời sao! Thực không thể để mất” (時乎！時乎！信不可失)(14). Lại nói: “Điều đáng quý của người quân tử là tùy thời xử trung. Nhưng từ xưa đến nay, những kẻ vu nho, tục sĩ thì không biết thời vụ. Biết thời vụ là ở người tuấn kiệt” (君子貴在隨時處中。然自古以來，迂儒俗士不識時務。識時務者在乎俊傑)(15). Việc sử dụng tư tưởng của *Dịch* như trên vừa chứng tỏ ý nghĩa thực tiễn của *Dịch*, vừa làm phong phú thêm nội dung của tác phẩm này.

Trường hợp dễ thấy khác là dùng các nguyên lý của *Dịch* để giải thích nguyên nhân gây ra hưng suy, trị loạn của các giai đoạn lịch sử, của các triều đại. Lịch sử trong thời kỳ phong kiến là lịch sử thay thế nhau của các dòng họ thống trị. Cứ dòng họ này thống trị một thời gian rồi suy yếu đi, dòng họ khác lại lên thay, cứ một hồi loạn lại một hồi trị. Vì sao lại như vậy? Các sử gia đã dựa vào luật “Âm cực dương hồi”, “Bĩ cực thái lai” để giải thích. Tiêu biểu là sử gia Ngô Sĩ Liên, tác giả chính của cuốn *Đại Việt sử kí toàn thư*. Ông giải thích hiện tượng Đinh Tiên Hoàng quy phục được loạn 12 sứ quân như sau: “Vận của trời đất, hết bĩ tất sẽ là thái. Bắc hay Nam đều cùng một lý. Thời Ngũ đại của Bắc triều suy loạn thì Tống Thái Tổ nổi lên. Mười hai sứ quân của Nam triều phân chia làm loạn thì có Đinh Tiên Hoàng dấy lên. Đó không phải là chuyện ngẫu nhiên” (天地之運，否必有泰，北南同一理也。北朝五代坏亂，而宋太子起。南朝十二使君紛擾，而丁先皇興，非

偶然也)(16). Khi quân Minh thua trận phải rút về nước, ông lại nhận xét: “Loạn cực thì trị bình sẽ sinh ra, đó lại là sự vận hành của trời, Thánh nhân làm ra và thể hiện ở vật (quẻ *Kiên Kinh Dịch*), đó là sự hanh thông của thời” (亂極治生，天之行也。聖作物覩(易乾卦)時之亨也)(17). Lại nói: “Đến cùng cực của loạn thì nhất thống đến vậy”(18). Sự giải thích trên thì đúng với luật chung của *Dịch*, nhưng ở đây đã lảng tránh những nguyên nhân thực sự làm nên tình hình, đã quên mất trách nhiệm của nhà tư tưởng là phải tìm nguyên nhân chủ quan của người trong cuộc, nguyên nhân khách quan của hoàn cảnh, nguyên nhân kinh tế, chính trị, xã hội, v.v.. Ở đây, nguyên nhân thực tế đã không được đề cập.

Có trường hợp, nhà tư tưởng dùng đạo lý của *Dịch* để khuyên nhủ kẻ cầm quyền. Như vào thế kỷ XVI trong lịch sử Việt Nam, xã hội lâm vào tình cảnh cát cứ kéo dài. Tập đoàn chính trị của bất cứ khu vực nào cũng dùng bạo lực để hòng khuất phục đối phương, vì vậy chiến tranh liên miên, hết năm này đến năm khác. Điều đó đã khiến nhà tư tưởng có tâm huyết với Tổ quốc, với nhân dân, không thể không khuyên can họ. Song lời khuyên

(13) *Thơ văn Lý Trần*, t.2, q. Thượng, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr.396.

(14) Nguyễn Văn Nguyên. *Những vấn đề văn bản học Quân trung từ mệnh của Nguyễn Trãi*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1999, tr.222.

(15) Nguyễn Văn Nguyên. *Sđđ.*, tr.222.

(16) Viện nghiên cứu Văn hoá Đông Dương, Đại học Tokyo. Trần Kinh Hoà biên hiệu *Đại Việt sử kí toàn thư* (thượng), 1985, tr.176 (東京大學東洋文化研究所, 《大越史記全書》, 陳荆和編校, 1985, 176頁).

(17) 《大越史記全書》, quyển trung, tr.549.

(18) Như trên.

can chỉ là đạo lý của *Dịch*. Nguyễn Bình Khiêm là người tiêu biểu trên phương diện này. Ông khuyên họ nên biết: Nước có lúc đầy (滿) lúc vơi (虧), đời người có lúc khuất (屈), lúc duỗi (伸), sự vật diển biến có thời (時), có số (數); Ông nhắc nhở họ “Lúc giảm bớt, lúc tăng trưởng tùy theo thời, ấy là lý của vật, lẽ nào vì nỗi lo của ta [mà tránh được] (Tiêu trưởng tùy thời tri vật lý, cùng thông hữu mệnh khởi ngô ưu? – “Trung tân ngụ hứng” bài 5 – 消長隨時知物理，窮通有命豈吾憂?); Ông cảnh cáo họ: “Làm người chớ thấy tài mà cậy, Có nhon bao nhiêu lại có tui” (Thơ Nôm, b.10) (做人勿依靠自己的才能而小看別人，有多少尖銳就有那麼多遲鈍). Nhưng dù có biết lời khuyên đó thì bất cứ là tập đoàn Mạc hay tập đoàn Lê - Trịnh lúc bấy giờ đều không nghe theo; trái lại, họ còn dốc sức lực vào chiến tranh mong tiêu diệt được phía bên kia. Ông bất lực, đành lấy cảnh núi non sông nước nơi quê nhà để an ủi cuộc sống cá nhân của mình.

Có trường hợp đặc biệt là nhà tư tưởng sử dụng nguyên lý biến cách của *Dịch* để thực hiện việc phá cũ, lập mới. Đó là trường hợp họ đã bất mãn cực độ với triều đình, thấy phải đánh đổ triều đình hủ bại thì đất nước mới yên bình và người tài mới được sử dụng. Như ở giữa thế kỷ XIX, Cao Bá Quát rất tâm đắc với câu sau của *Dịch*: “Trời đất biến cách thì bốn mùa hình thành, vua Thang nhà Thương và vua Vũ nhà Châu cách cái mệnh đế vương của Kiệt và Trụ là thuận theo trời và hợp với lòng người. Thời biến cách lớn vậy thay!” (天地革而四時成，湯武革命，順乎天而應乎人。革之時大矣哉！革卦。彖》). Ông đã dựa vào câu này để động viên tinh thần phản kháng của mình, đồng

thời bắt chước Thang và Vũ làm “cách mạng” đánh đổ kẻ thống trị đã thối nát. Ông nêu lý do:

“Ở đất Bình Dương và Bồ Bản không còn vua Nghiêu, vua Thuấn

Thì ở Mục Dã và Minh Điều đã có vua Vũ và vua Thang”

(平陽蒲阪無堯舜

牧野鳴條有武湯)(19)

Cuộc khởi nghĩa do ông khởi xướng nhằm đánh đổ triều đình nhà Nguyễn đã thất bại, nhưng tinh thần của ông, việc làm có ý nghĩa cách mạng của ông vẫn là tấm gương sáng cho các thế hệ mai sau noi theo.

Nguyên lý biến cách còn là chỗ dựa để nhà tư tưởng xác định thái độ cần thiết trước những vấn đề của xã hội đương thời. Nếu xã hội đó đã trì trệ lâu ngày thì phải đối xử với nó ra sao? Tiếp tục giữ nguyên hay dùng biện pháp của quá khứ để cứu vãn nó? Hay là đổi mới nó, giải phóng tiềm lực của nó? Nhà tư tưởng bảo thủ thì muốn duy trì nó, củng cố nó, trái lại nhà tư tưởng thức thời thì muốn thay đổi nó. Tư tưởng biến cách của *Dịch* là một sự đáp ứng về lý luận cho những người thức thời nêu ra được chủ trương cách tân, hòng thay đổi cục diện của xã hội theo chiều hướng tốt hơn. Nhà yêu nước Phan Bội Châu ở đầu thế kỷ XX là người thuộc loại đó. Ông nói: “Cách chỉ nghĩa là đổi cũ, hễ việc gì đã cũ, giống gì đã cũ, tất phải cách, vì có hai cơ:

Một là: Theo về lịch sử, cái gì đã lâu

(19) “Bình Dương”: Kinh đô của Đường Nghiêu. Bồ Bản: Kinh đô của Ngụ Thuấn. “Mục Dã”: Nơi Châu Vũ Vương đánh đuổi vua Trụ nhà Ân. “Minh Điều”: Kinh đô nhà Hạ, Kiệt là vua cuối cùng của nhà Hạ. Cao Bá Quát. *Tư liệu và bài viết từ trước đến nay*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2004.

ngày tất có tích tệ, tích tệ lâu ngày mà không đổi, thời tệ bệnh không thể nào trừ. Vậy nên phải “cách”.

Một là: Theo về hoàn cảnh, hoàn cảnh ở hiện tại, đã khác hẳn với hoàn cảnh ngày xưa, muốn cho thích hợp với xã hội hiện tình, tất phải đón rước triều lưu mới lạ, mà đã muốn đón rước triều lưu mới lạ, tất nhiên những cái cổ hủ phải bỏ đi. Vì hai cơ như trên, nên trong việc đời không bao giờ khỏi cách”(20). Trong khi chưa có lý luận tiên tiến chỉ đường thì việc bắt gặp và vận dụng tư tưởng biến cách của *Dịch* cũng là một sự tiến bộ, tích cực.

Như trên, ảnh hưởng của *Dịch* trong lịch sử tư tưởng Việt Nam không phải là một chiều, mà là có nhiều chiều, nhiều hướng tác dụng khác nhau. Tiêu cực xen lẫn với tích cực. Dù là phương diện nào cũng có thể thấy vai trò quan trọng của *Dịch*.

3. Những yếu tố triết học trong “Dịch truyện” – Một tiền đề lý luận cho việc hình thành tư tưởng triết học Việt Nam

“Dịch kinh” không phải là tác phẩm triết học, nhưng “Dịch truyện” là phần giải thích và phát huy những quẻ và hào của “Dịch kinh” thì bao gồm các yếu tố, các mệnh đề, các cách diễn đạt có tính chất triết học. Nhà tư tưởng Việt Nam đã chú ý các phần trên của “Dịch truyện”, từ đó lựa chọn, kế thừa, vận dụng, phát huy, tạo nên sự chuyển hoá để trở thành các phạm trù, các phương pháp tư duy, các tư tưởng của triết học Việt Nam.

Trong “Dịch truyện” có các khái niệm như “thời”, “tuỳ thời”, “thời nghĩa”, “thời dụng”, “thời biến”, “thời chỉ”, “thời hành”, v.v. là những khái niệm có tính

triết học, thể hiện vũ trụ quan và phép biện chứng (biến dịch) của thế giới, nhưng bản thân chúng chưa phải là các phạm trù triết học với nghĩa đầy đủ cần thiết, vì chúng còn gắn với cái cụ thể, còn mang nội dung cụ thể, tính khái quát và tính trừu tượng chưa cao. Chẳng hạn, ở đó, khái niệm “thời” thường gắn với một khái niệm khác để chỉ một trường hợp cụ thể của “thời”, như “thời nghĩa” (時義) trong “lời thoán” (彖辭) của các quẻ: “Dự” (豫 ䷏), “Tuỳ” (隨 ䷐), “Độn” (遯 ䷠), “Cấu” (姤 ䷫), “Lữ” (旅 ䷷) dùng để chỉ ý nghĩa sâu xa của sự việc; như “thời dụng” (時用) trong “lời thoán” của các quẻ: “Khảm” (坎 ䷜), “Khuê” (睽 ䷥), “Kiến” (蹇 ䷦) dùng để chỉ công dụng của sự hợp thời. Hoặc, như khái niệm “thời biến” (時變) trong “lời thoán” quẻ “Bí” (奔 ䷇) nói lên sự thiên di biến hoá của thời tiết, v.v.. Chưa bao giờ các khái niệm trên ở trong “Dịch truyện” xuất hiện với tư cách là phạm trù triết học.

Ngay trong các công trình về lịch sử triết học Trung Quốc, cũng chưa có tác giả nào trong đó xem các khái niệm trên là các phạm trù triết học, chưa có ai bàn luận nội dung của chúng trên bình diện triết học. Thậm chí, trong các cuốn *Từ điển triết học Trung Quốc*, chúng cũng chưa được tính tới, chưa được xem là các mục từ triết học. Các triết gia Trung Quốc mới sử dụng các khái niệm trên để diễn tả các nội dung triết học khác, chứ chưa xem chúng là đối tượng để nghiên cứu.

Nhưng ở Việt Nam thì tình hình có

(20) Phan Bội Châu toàn tập, t.8, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1990, tr.253.

khác. Các nhà tư tưởng Việt Nam đã sử dụng các khái niệm “thời”, “tuỳ thời”, “thời biến”, “thức thời”, v.v. như là các khái niệm độc lập, mang tính khái quát và tính trừu tượng cao, chúng không gắn với bất cứ một cái tên của một sự vật cụ thể nào có liên quan, nhưng lại bao chứa các thuộc tính bản chất của các sự vật đó, quy định nội dung tồn tại chung của các sự vật đó, khiến chúng trở thành các phạm trù triết học. Chẳng hạn, ở thế kỷ XIII, Trần Quốc Tuấn nêu lên rằng mỗi hoàn cảnh lịch sử là một thời (一時). Hay, Đặng Dung (鄧容) ở cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV nêu:

“Thời đến thì anh hùng thụt và người
câu cá thành công dễ dàng

Vận mà qua đi thì người anh hùng chỉ
ôm mối hận nhiều”

(Thời lai đồ điều thành công dị

Vận khứ anh hùng ẩm hận đa

時來屠釣成功易(21)

運去英雄飲恨多 — 《感懷詩》)

Nguyễn Trãi ở đầu thế kỷ XIV nêu: “Điều đáng quý ở người quân tử, quý ở thức thời đạt biến” (然所貴乎君子者, 貴乎識時達變 — 《與打忠梁汝笏書》). Lại nói: “Thời sao! Thời sao! Thực không thể để mất” (時乎! 時乎! 信不可失). Các khái niệm “thời” trên đã xuất hiện với tư cách độc lập, mang tính khái quát cao, đủ điều kiện để trở thành một phạm trù triết học.

Lại như khái niệm “tuỳ thời” vốn có trong “lời thoán”, quẻ Tuỳ (隨卦). *Kinh Dịch* nói: “Tuỳ, rất hanh thông, giữ trình chính, không có hại và thiên hạ “tuỳ thời”. Nghĩa của “tuỳ thời” lớn vậy thay!” (隨, 大亨, 貞無咎, 而天下隨時。雖時之義大矣哉!). Giải thích khái niệm “tuỳ thời”, Khổng Dĩnh Đạt (孔穎達) thời Đường

trong lời số cuốn *Châu Dịch chính nghĩa* (周易正義) của Vương Bật (王弼) thời Ngụy nói: “Tuỳ thời có nghĩa là tuỳ theo thời tiết. Nói “tuỳ thời” ở đây thích hợp với nguyên, hanh, lợi, trinh. Cho nên nói là tuỳ thời vậy” (隨時者, 謂隨其時節之義, 謂此時宜行元亨利貞, 故云其時也). Cuốn *Châu Dịch dịch chú* của Hoàng Thọ Kỳ (黃壽祺) và Trương Thiện Văn (張善文) (Nxb Thượng Hải cổ tịch, 1989) dịch là: “Tuỳ theo thời cơ thích hợp” (隨從於適宜的時機). Nhưng khái niệm “tuỳ thời” ở các nhà tư tưởng Việt Nam được vận dụng có nghĩa bao quát hơn. Về vấn đề này, Trần Quốc Tuấn nói với vua Trần Anh Tông: “Tuỳ thời chế nghi” (隨時制宜), tức là tuỳ theo thời mà xử lý cho thích hợp. Nguyễn Trãi cũng nói: “Tôi thấy *Kinh Dịch* có 384 hào, mà chủ yếu trong đó là một chữ “thời”. Cho nên người quân tử tuỳ thời hiểu rõ biến hoá”. (僕嘗觀易經三百八十四爻而其要在時之一字。故君子隨時達變 — 《再與王通書》). Lại nói: “Cái gọi là tuỳ thời thẩm xét sự biến, chính là phải lo liệu cho sớm!” (所謂隨時審變正宜辨之于早 — 《再論王通書》). Khái niệm “tuỳ thời” ở đây có nội dung chung hơn, cao hơn, có thể tuỳ theo hoàn cảnh mà hiểu là thời cơ, thời tiết, thời vận, thời nghi, cơ hội (機遇), v.v.. Nó đã đạt tới trình độ khái quát triết học.

Mặt khác, trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, nhiều khái niệm, nhiều mệnh đề của “Dịch truyện” được tái cấu trúc để trở

(21) Anh hùng thụt và người câu cá (屠釣): chỉ nghề nghiệp thuở trước của hai nhân vật: Phàn Khoái (樊噲) và Hàn Tín (韓信). Phàn Khoái làm nghề thịt chó, Hàn Tín làm nghề câu cá. Cả hai người về sau đều trở thành tướng lĩnh của Hán Cao Tổ (Lưu Bang — 劉邦).

thành những mệnh đề có nghĩa rộng hơn, vừa gắn bó với gốc của nó ở “Dịch truyện”, vừa mang tư tưởng mới. Chẳng hạn, “thời” và “tuỳ thời” của “Dịch truyện”, mỗi một khái niệm trên được nối thêm một khái niệm khác, khiến chúng trở thành những mệnh đề mới, mang ý nghĩa mới, như “thời” thì trở thành “Thức thời đạt biến” (Nguyễn Trãi), “Dữ thời nhi biến” (Ngô Thì Nhậm 吳時任 ở thế kỷ XVIII. Trong tác phẩm *Kim mã hành dư*); như “Tuỳ thời” thì trở thành: “Tuỳ thời chế nghị” (Trần Quốc Tuấn), “Tuỳ thời đạt biến”, “Tuỳ thời thẩm biến”, “Tuỳ thời xử trung” (Nguyễn Trãi), v.v.. Cách làm này đã thể hiện một bước của sự phát triển đối với các khái niệm trước đó.

Về sự vận dụng các khái niệm “thời” và “tuỳ thời”, trong lịch sử tư tưởng Việt Nam còn cho thấy một khuynh hướng đặc thù của tư duy dân tộc, đó là khuynh hướng kết hợp nhận thức với hành động, sau nhận thức là điều kiện để có sự hành động. Về phương diện này, tư tưởng của Nguyễn Trãi là tiêu biểu hơn cả. Trong ông, nhận thức sự vận động của thế giới khách quan (“thời”) và kèm theo là các điều kiện chủ quan cần thiết để lợi dụng được cái khách quan thuận lợi đó. Vì vậy, “thời” đi liền với “lực” (力), “thức thời” đi liền với “lượng lực” (量力), “thời” đi liền với “thế” (勢). Ông nói: “Thích sống và ghét giết đó là tướng nhân nghĩa, xét thời mà lượng sức (力) đó là tướng trí thức” (夫好勝而惡殺者仁義之將也審辰而量力者知識之將也 — 《諭昌江城書》). Lại nói: “Các ngài (tướng Minh) nếu trên có thể biết thiên thời, dưới có thể suy được việc người thì có thể giữ được lộc vị đến vô cùng!”

(卿等如上識天辰，下推人事，則可保祿位于無窮 — 《諭昌江城書》). Những lời trên như thúc giục con người ta hành động.

Đặc biệt, Nguyễn Trãi đã kết hợp hai yếu tố “thời” (時) và “thế” (勢) thành một thể thống nhất và cho rằng nếu thiếu một trong hai yếu tố đó thì công việc sẽ khó thành công: “Người giỏi dùng binh chỉ là ở chỗ xét thời thế mà thôi. Được “thời” có “thế” thì mất biến thành còn, nhỏ hoá ra lớn. Mất “thời” không “thế” thì mạnh hoá ra yếu, yên lại thành nguy. [Sự thay đổi] chỉ ở trong khoảng trở bàn tay (夫善用兵者，在乎審時勢而已。得其時，有其勢則變亡為存，化小成大。失其時，無其勢則反強為弱，轉安為危，在於反掌之間耳 — 《再諭王通書》). Ở đây, thể hiện lên quan điểm: Để thành công trong công việc, không những phải hiểu được thời mà còn phải có đủ sức lực chủ quan thì mới đón được thời.

Với việc kế thừa, vận dụng và phát huy tư tưởng trên của *Dịch*, các nhà tư tưởng Việt Nam không những đã làm lợi cho sự phát triển của tư duy dân tộc, thêm chất triết học cho tư tưởng dân tộc, mà còn góp phần làm phong phú thêm tư tưởng của *Dịch* học.

Ngày nay, ở Việt Nam đang lưu hành nhiều trào lưu tư tưởng hiện đại cũng như cổ đại của thế giới. Mọi lý thuyết đều đang ra sức chứng minh cho sự tồn tại hợp lý của mình. Trong thế giới cạnh tranh này, *Dịch* lý vẫn còn chỗ đứng. Nhiều người vẫn còn tin ở *Dịch*. Lý do không phải là gì khác, mà chính là ở các giá trị truyền thống của *Dịch* đang được người đương thời kế thừa, vận dụng, bổ sung, sửa chữa và phát huy. □